

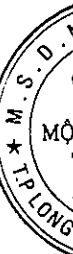
CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN	
ĐẾN	Số: A.289
	Ngày: 03/5/2021
	- HĐ.T.V., Đ.G.Đ.
	Chuyển: TCKT, ĐKS, KSNĐ.

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Công ty Thuốc lá An Giang
Năm 2020

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.730.279.251	126.368.996.202
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.710.347.684	3.153.793.457
1. Tiền	111		11.710.347.684	3.153.793.457
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.644.621.885	38.057.597.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.981.213.348	37.431.498.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	363.408.537	626.099.494
IV- Hàng tồn kho	140		80.696.038.203	61.621.358.288
1. Hàng tồn kho	141	8.1	82.220.758.214	62.681.724.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8.2	(1.524.720.011)	(1.060.366.397)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.679.271.479	23.536.246.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	365.768.551	193.491.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.313.502.928	22.849.198.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	-	493.556.029
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.670.376.901	7.041.446.171
II- Tài sản cố định	220		5.252.977.133	5.153.656.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.252.977.133	5.153.656.589
- Nguyên giá	222		43.167.909.170	42.162.973.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.914.932.037)	(37.009.317.216)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		101.400.000	101.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.400.000)	(101.400.000)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		13.513.636	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.513.636	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.403.886.132	1.887.789.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	1.403.886.132	1.887.789.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		121.400.656.152	133.410.442.373



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		78.895.125.463	85.498.276.902
I- Nợ ngắn hạn	310		78.895.125.463	74.498.276.902
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	24.767.258.969	35.790.634.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.810.330.568	15.060.090.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.176.241.946	4.035.988.544
4. Phải trả người lao động	314		11.228.032.040	9.334.906.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15.1	9.418.298.122	5.722.908.881
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.494.963.818	4.553.747.729
II- Nợ dài hạn	330		-	11.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	15.2	-	11.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.505.530.689	47.912.165.471
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	42.505.530.689	47.912.165.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.908.000.000	36.908.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.597.530.689	11.004.165.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.597.530.689	5.336.092.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	5.668.072.889
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		121.400.656.152	133.410.442.373

II. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	337.630.901.582	326.535.374.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	337.630.901.582	326.535.374.170
4. Giá vốn hàng bán	11	19	293.137.352.621	279.446.253.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		44.493.548.961	47.089.120.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	970.910.424	865.385.107
7. Chi phí tài chính	22	21	310.922.564	299.613.375
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		16.673.812.615	15.318.904.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.748.893.503	20.745.168.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.730.830.703	11.590.819.639
11. Thu nhập khác	31	23	720.216.442	4.597.500
12. Chi phí khác	32	23	11.354.410	42.912.285
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	708.862.032	(38.314.785)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.439.692.735	11.552.504.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.627.486.058	2.404.011.116
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.812.206.677	9.148.493.738

III. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.439.692.735	11.552.504.854
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.753.250.262	1.632.198.057
- Các khoản dự phòng	03		464.353.614	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.184.567	(34.872.655)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.634.108)	(13.888.961)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.630.847.070	13.135.941.295
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.431.965.614	(18.828.360.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.539.033.529)	(5.783.320.587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.785.412.010)	16.156.207.717
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		311.626.689	242.963.659
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.876.417.661)	(2.093.799.407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		71.170.000	4.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.096.690.028)	(2.454.005.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.148.056.145	379.827.187
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(1.880.827.091)	(876.348.267)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		40.909.091	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.467.666	13.888.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.825.450.334)	(862.459.306)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(761.779.257)	(618.680.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(761.779.257)	(618.680.132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		8.560.826.554	(1.101.312.251)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.153.793.457	4.255.510.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.272.327)	(404.588)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	11.710.347.684	3.153.793.457



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá An Giang tiền thân là Nhà máy Thuốc lá An Giang là doanh nghiệp nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngày 30/11/2005 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 311/2005/QĐ-TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá An Giang - đơn vị thành viên, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Theo Quyết định số 1854/QĐ-BCT ngày 06/03/2014 của Bộ Công thương về việc phê duyệt đề án tổ chức lại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam ban hành Quyết định số 76/QĐ-TLVN ngày 14/03/2014 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá An Giang đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5204000002 ngày 29/12/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 3 ngày 18/05/2016 với mã số doanh nghiệp 1600562764.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.908.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty đặt tại Số 23/2A Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: sản xuất, gia công thuốc lá điếu. (Mã ngành 1200-chính);

Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo. Chi tiết: Mua bán thuốc lá điếu (ngoại trừ thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác nhập lậu). (Mã ngành: 4634);

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu chuyên ngành. (Mã ngành: 4669).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu cán bộ công nhân viên; các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Giá trị chương trình phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng là 3 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí để có quyền thuê đất.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí để có quyền thuê đất được phân bổ và kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả chi phí hoa hồng môi giới; phải trả về kinh phí công đoàn; chi phí hoạt động Đảng; quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm: các khoản trích trước chi phí đầu tư phát triển thị trường.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Các quỹ được trích lập theo quy định áp dụng đối với Công ty TNHH một thành viên. Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam sẽ ra quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty.

4.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay và lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

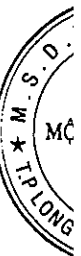
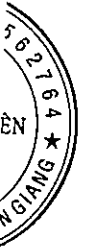
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí



khấu hao tài sản cố định; chi phí hoa hồng môi giới; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.16. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với công ty năm 2018 là 20% thu nhập tính thuế;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

4.17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	40.449.775	99.797.828
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.669.897.909	3.053.995.629
Cộng	11.710.347.684	3.153.793.457

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Ngắn hạn	12.981.213.348	37.431.498.255	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng Công ty Thương mại Miền Nam	12.981.213.348	37.431.498.255	
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu QP	5.050.815.000	7.957.741.000	
ATTICOZ INTERNATIONAL PTE LTD	-	29.473.757.255	
WARISAN SENTRAL SDN BHD	3.397.624.848	-	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	5.050.815.000	7.957.741.000
Công ty Thương mại Miền Nam	Chi nhánh của TCT	5.050.815.000	7.957.741.000

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	363.408.537	-	626.099.494	-
Phải thu khác	363.408.537	-	524.649.126	-
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất xin hoàn	-	-	524.649.125	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động và viên chức quản lý	363.408.537	-	-	-
Các khoản khác	-	-	1	-
Tạm ứng	-	-	101.450.368	-

8 HÀNG TỒN KHO

8.1 Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.775.748.960	(1.524.720.011)	45.463.342.554	-
Công cụ, dụng cụ	1.212.246.964	-	1.370.398.406	-
Thành phẩm	22.185.375.926	-	15.663.449.634	(1.060.366.397)
Hàng hoá	47.386.364	-	184.534.091	-
Cộng	82.220.758.214	(1.524.720.011)	62.681.724.685	(1.060.366.397)

8.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(1.060.366.397)	(1.060.366.397)
Trích lập dự phòng	(1.524.720.011)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	1.060.366.397	-
Số cuối năm	(1.524.720.011)	(1.060.366.397)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
9.1 Ngắn hạn	365.768.551	193.491.790
Các khoản khác	365.768.551	193.491.790
9.2 Dài hạn	1.403.886.132	1.887.789.582
Công cụ dụng cụ và sửa chữa tài sản cố định	745.009.366	1.140.582.184
Quyền thuê đất	658.876.766	747.207.398

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị của phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Số đầu năm	101.400.000	101.400.000	-
Tăng trong năm	-	-	
Giảm trong năm	-	-	
Số cuối năm	101.400.000	101.400.000	-

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	8.313.844.849	26.331.993.552	4.799.146.795	2.717.988.609	42.162.973.805
Tăng trong năm	1.135.641.727	662.200.000	-	69.471.728	1.867.313.455
Mua sắm	289.992.727	662.200.000	-	69.471.728	1.021.664.455
Đầu tư XD CB hoàn thành	845.649.000	-	-	-	845.649.000
Giảm trong năm	749.378.090	-	113.000.000	-	862.378.090
Thanh lý, nhượng bán	749.378.090	-	113.000.000	-	862.378.090
Số cuối năm	8.700.108.486	26.994.193.552	4.686.146.795	2.787.460.337	43.167.909.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	7.575.668.478	23.966.726.193	3.599.058.297	1.867.864.248	37.009.317.216
Tăng trong năm	242.127.322	654.998.265	386.815.527	469.309.148	1.753.250.262
Khấu hao trong năm	242.127.322	654.998.265	386.815.527	469.309.148	1.753.250.262
Giảm trong năm	749.378.090	-	98.257.351	-	847.635.441
Thanh lý tài sản cố định	749.378.090	-	98.257.351	-	847.635.441
Số cuối năm	7.068.417.710	24.621.724.458	3.887.616.473	2.337.173.396	37.914.932.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	738.176.371	2.365.267.359	1.200.088.498	850.124.361	5.153.656.589
Số cuối năm	1.631.690.776	2.372.469.094	798.530.322	450.286.941	5.252.977.133

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 33.123.901.466 VND (tại ngày 31/12/2019 là 31.976.772.283 VND).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		24.767.258.969	35.790.634.267
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		20.371.201.465	19.146.498.507
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển Tâm Thịnh</i>		-	3.900.000.000
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>		2.022.176.332	7.320.976.506
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>		4.983.460.132	587.972.000
<i>Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá</i>		13.365.565.000	7.337.550.000
Phải trả cho các đối tượng khác		4.396.057.504	16.644.135.760
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	20.517.955.622	18.065.742.022
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	2.022.176.332	7.320.976.506
<i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	-	2.640.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá</i>	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	13.365.565.000	7.337.550.000
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn</i>	Công ty mẹ	11.000.000	
<i>Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton Gấp nếp Vina ToYo</i>	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	135.754.157	179.243.515
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	4.983.460.132	587.972.000

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		18.810.330.568	15.060.090.653
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên		16.768.195.501	11.403.191.661
<i>BMC GLOBAL TRADING</i>		7.691.221.843	
<i>VT INTERNATIONAL SDN.BHD</i>		9.076.973.658	11.403.191.661
Các đối tượng khác		2.042.135.067	3.656.898.992

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.167.139.143	25.226.453.142	25.203.570.857	2.190.021.428
Thuế xuất, nhập khẩu	-	891.504.900	891.504.900	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.703.691.524	2.627.486.058	3.876.417.661	454.759.921
Thuế thu nhập cá nhân	107.367.500	1.525.296.480	1.159.603.954	473.060.026
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(493.556.029)	507.005.590	13.449.561	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	57.790.377	672.705.417	672.095.223	58.400.571
Cộng	3.542.432.515	31.453.451.587	31.819.642.156	3.176.241.946

Trong đó:			
14.1	Phải nộp	4.035.988.544	3.176.241.946
14.2	Phải thu	493.556.029	-

15 PHẢI TRẢ KHÁC

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
15.1	Ngắn hạn	9.418.298.122	5.722.908.881
	Kinh phí công đoàn	52.373.856	50.655.134
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.100.600.000	-
	- <i>BMC GLOBAL TRADING</i>	2.800.600.000	-
	- Ông Nguyễn Trần Trung Dũng	300.000.000	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.265.324.266	5.672.253.747
	<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	3.452.896.731	1.962.570.646
	Chi thường cho các phòng ban	2.290.000.000	2.290.000.000
	Các khoản phải trả khác	522.427.535	1.419.683.101
	Phải trả khác là bên liên quan	3.452.896.731	1.962.570.646
	<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	2.943.662.003	1.962.570.646
	(<i>chênh lệch vốn</i>)		
	<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (lợi nhuận chuyển về)</i>	509.234.728	-
15.2	Dài hạn	-	11.000.000.000
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	-	11.000.000.000
	- Ông Huỳnh Hữu Phát	-	11.000.000.000

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tu phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.908.000.000	-	5.336.092.582	42.244.092.582
Tăng trong năm trước	-	2.744.548.121	9.148.493.738	11.893.041.859
Lãi trong năm trước	-	-	9.148.493.738	9.148.493.738
Phân phối lợi nhuận	-	2.744.548.121	-	2.744.548.121
Giảm trong năm trước	-	2.744.548.121	3.480.420.849	6.224.968.970
Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	2.744.548.121	2.744.548.121
Chuyển lợi nhuận và quỹ về Công ty mẹ	-	2.744.548.121	735.872.728	3.480.420.849
Số cuối năm trước	36.908.000.000	-	11.004.165.471	47.912.165.471
Số đầu năm nay	36.908.000.000	-	11.004.165.471	47.912.165.471
Tăng trong năm nay	-	2.943.662.003	9.812.206.677	12.755.868.680
Lãi trong năm nay	-	-	9.812.206.677	9.812.206.677
Tạm phân phối lợi nhuận	-	2.943.662.003	-	2.943.662.003
Giảm trong năm nay	-	2.943.662.003	15.218.841.459	18.162.503.462
Lỗ trong kỳ này	-	-	11.004.165.471	
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.943.662.003	2.943.662.003
Tạm phân phối lợi nhuận	-	-		

Chuyển lợi nhuận và quỹ về Công ty mẹ - 2.943.662.003 1.271.013.985

Số cuối năm nay 36.908.000.000 - 5.597.530.689 42.505.530.689

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	36.908.000.000	36.908.000.000
Số cuối năm	<u>36.908.000.000</u>	<u>36.908.000.000</u>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	11.004.165.471	5.336.092.582
Tăng trong năm	9.812.206.677	9.148.493.738
Lợi nhuận tăng trong năm	9.812.206.677	9.148.493.738
Giảm trong năm	15.218.841.459	3.480.420.849
Phân phối lợi nhuận năm 2018 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	5.336.092.582	-
Phân phối lợi nhuận năm 2019 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	5.668.072.889	-
Tạm phân phối lợi nhuận (trích quỹ đầu tư phát triển)	2.943.662.003	2.744.548.121
Tạm phân phối lợi nhuận (lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ)	1.271.013.985	735.872.728
Số cuối năm	<u>5.597.530.689</u>	<u>11.004.165.471</u>

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo quyết định số 270/QĐ-TLSG ngày 29/05/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo quyết định số 537/QĐ-TLSG ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	352,08	408,30
Đô la Mỹ (USD)	199.431,76	44.218,70

18 DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.630.901.582	326.535.374.170
Doanh thu bán hàng hóa	1.375.000	297.748.539
Doanh thu bán thành phẩm	337.599.776.582	325.216.375.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.625.000	1.021.250.000
Doanh thu khác	13.125.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>337.630.901.582</u>	<u>326.535.374.170</u>

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan
 Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá
 Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
 Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre
 Công ty Thương mại Miền Nam
 Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp
 Công ty TNHH Thuốc Lá Đà Nẵng

Mối quan hệ	59.385.410.000	48.676.650.000
Cùng thuộc TCT Thuốc	493.185.000	-
Công ty mẹ	-	331.125.000
Cùng thuộc Công ty	-	269.775.000
Chi nhánh của TCT	58.861.100.000	47.464.245.000
Cùng thuộc Công ty	18.000.000	611.505.000
Cùng thuộc TCT Thuốc	13.125.000	-

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.375.002	281.833.999
Giá vốn của thành phẩm đã bán	291.602.767.175	278.472.430.280
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.490.433	691.989.128
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.524.720.011	-
Cộng	293.137.352.621	279.446.253.407

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.467.666	13.888.961
Lãi chênh lệch tỷ giá	956.442.758	851.496.146
Đã thực hiện	956.442.758	816.623.491
Chưa thực hiện	-	34.872.655
Cộng	970.910.424	865.385.107

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	310.922.564	299.613.375
Đã thực hiện	296.737.997	299.613.375
Chưa thực hiện	14.184.567	-
Cộng	310.922.564	299.613.375

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	16.673.812.615	15.318.904.077
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	13.543.663.253	11.257.114.832
Chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... hàng xuất khẩu	5.057.477.377	6.455.414.295
Phi hoa hồng môi giới xuất khẩu	6.207.705.790	2.995.555.537
Chi phí hội nghị tri ân khách hàng	2.278.480.086	1.806.145.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.130.149.362	4.061.789.245

Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.748.893.503	20.745.168.779
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý	7.973.980.883	14.594.462.374
Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp	7.973.980.883	14.594.462.374
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.774.912.620	9.609.217.141
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	-	(3.458.510.736)

23 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS	26.166.442	-
Các khoản xử lý công nợ	694.050.000	-
Các khoản khác	-	4.597.500
Thu nhập khác	720.216.442	4.597.500
Các khoản bị phạt	11.354.410	16.567.074
Các khoản xử lý công nợ	-	26.345.211
Chi phí khác	11.354.410	42.912.285
Lợi nhuận khác	708.862.032	(38.314.785)

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	410.129.152.694	396.358.255.941
Chi phí nhân công	25.899.948.047	22.351.782.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.753.250.262	1.632.198.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	51.923.660.989	54.418.415.327
Cộng	489.706.011.992	474.760.651.334

(*) Ghi nhận chi phí gia công sợi thuốc lá nhập lại kho nguyên liệu giá trị 155.565.035.566 VND.

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	12.439.692.735	11.552.504.854
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	697.737.554	467.550.724
Chi phí không được trừ	697.737.554	467.550.724
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	13.137.430.289	12.020.055.578
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm	2.627.486.058	2.404.011.116
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)	2.627.486.058	2.404.011.116

26 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mua hàng hóa, dịch vụ		154.372.114.661	124.450.282.155
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	41.988.595.363	41.355.254.224
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	57.254.756.000	7.945.660.000
Công ty xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	13.711.617.672	8.733.960.907
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	373.216.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	2.915.942.400	18.022.848.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	123.027.000	598.805.298
Chi nhánh TCT thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	39.000.000	24.509.091
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Gấp nếp Vina ToYo	Cùng thuộc TCT Công ty Liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	97.013.636	96.437.272
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	2.645.180.590	1.289.396.350
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng thuộc TCT Công ty mẹ	35.198.766.000	46.297.014.000
		25.000.000	86.397.013

26 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc

Lương, thưởng và các khoản phụ cấp

Cộng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	2.074.645.511	2.062.271.868
Cộng	2.074.645.511	2.062.271.868

27 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Chủ tịch Công ty

 Lê Nguyễn Khang